

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 - NĂM HỌC 2021-2022

MÔN: ĐỊA LÝ- LỚP 11

PHẦN 1: NỘI DUNG KIẾN THỨC

CHỦ ĐỀ 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

BÀI 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

I. Sự phân chia thành các nhóm nước

- Các nước có sự khác nhau về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội, trình độ phát triển kinh tế. Dựa vào trình độ phát triển KT - XH, các nước được xếp thành hai nhóm: Nhóm nước phát triển, nước đang phát triển.

- Sự tương phản giữa hai nhóm nước thể hiện ở các mặt:

+ Đặc điểm phát triển DS

+ Các chỉ XH (HDI...)

+ Cơ cấu GDP phân theo khu vực KT

+ Tổng GDP và bình quân GDP/người

- Nước công nghiệp mới (NIC_s): Nước đạt được trình độ phát triển nhất định về CN.

II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế- xã hội của các nhóm nước

1. Về kinh tế

a. GDP bình quân theo đầu người: Nước phát triển ở mức cao, nước NIC_s ở mức khá cao, nước đang phát triển ở mức thấp

b. Về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế: Các nước phát triển KVIII chiếm tỉ trọng lớn nhất (71% - 2004), KVI chiếm tỉ trọng thấp nhất (2% - 2004). Các nước đang phát triển đang cố sự chuyển dịch theo hướng tích cực (giảm tỉ trọng KVI, tăng tỉ trọng KVII, KVIII) nhưng KVI hiện vẫn chiếm tỉ trọng lớn

trong cơ cấu GDP (25% - 2004).

2. Về một số vấn đề xã hội

a. Tuổi thọ trung bình

- Các nước phát triển có TTTB cao hơn TTTB của TG và cao hơn nhiều so với TTTB của các nước đang phát triển.

- Các nước đang phát triển có TTTB thấp (65t - 2005)

b. Chỉ số HDI

- Các nước phát triển có chỉ số HDI cao hơn mức TB của TG và cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển.

- Các nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp hơn mức TB của TG, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển.

III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại (HS tự học theo CV 4040/2021)

BÀI 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế

Toàn cầu hoá là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế đến văn hoá, khoa học. Trong đó toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền KT - XH thế giới.

1. Toàn cầu hóa kinh tế

Những biểu hiện

a. Thương mại phát triển mạnh

- Tốc độ gia tăng trao đổi hàng hoá trên thế giới nhanh hơn nhiều so với gia tăng GDP

- Trong sự phát triển của thương mại thế giới có vai trò quan trọng của WTO.

b. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh

- Từ 1990 đến 2004 đầu tư nước ngoài tăng từ 1774 tỉ USD lên 8895 tỉ USD (Tăng > 5 l n).
- Trong đó DV chiếm tỉ trọng ngày càng lớn đặc biệt là các DV nhiều kiến thức.

c. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng

- Nhiều ngân hàng của các nước trên thế giới được liên kết với nhau
- Các tổ chức tài chính quốc tế được hình thành như: IMF, WB, ADB có vai trò quan trọng trong sự phát triển nền KT toàn cầu và trong đời sống KT - XH của các quốc gia.

d. Công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

- Các công ti xuyên quốc gia có:
 - + Phạm vi hoạt động rộng, trên nhiều quốc gia.
 - + Nắm nguồn của cải vật chất lớn.
 - + Chi phối nhiều ngành KT quan trọng.

2. Hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế

a. Tích cực

- Thúc đẩy SX phát triển và tăng trưởng KT toàn cầu.
- Đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học công nghệ, tăng cường sự hợp tác quốc tế.

b. Tiêu cực: Làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

* Cơ sở hình thành các tổ chức liên kết KT khu vực:

Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh giữa các KV trên TG, những quốc gia có những nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển đó liên kết thành các tổ chức kinh tế đặc thù.

* Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: Bảng 2

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

a. Tích cực

- Thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tự do hoá thương mại.
- Mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

b. Tiêu cực: Tạo ra những thách thức về đảm bảo quyền độc lập, tự chủ về kinh tế và chính trị.

BÀI 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. DÂN SỐ

1. Già hoá dân số

a) Biểu hiện

- Trong cơ cấu dân số: tỉ lệ người dưới 15T ngày càng thấp, tỉ lệ người trên 60T ngày càng nhiều.
- Tuổi thọ dân số TG ngày càng tăng.
- Các nước phát triển có dân số già hơn.

b) Hậu quả

- Thiếu lao động trong tương lai.
- Chi phí lớn cho phúc lợi người già.

II. MÔI TRƯỜNG

Vĩ mô trường	Hiện trạng	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
--------------	------------	-------------	---------	-----------

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu	Trái Đất nóng lên. - Mưa axit.	Lượng CO ₂ và các khí thải khác trong khí quyển tăng (Sản xuất CN, GTVT, sinh hoạt)	Băng tan-> Mực nước biển dâng gây ngập lụt nhiều nơi. Thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai thường xuyên.	Giảm lượng CO ₂ trong sản xuất và sinh hoạt. Trồng và bảo vệ rừng.
2. Suy giảm tầng ôzôn	Tầng ôzôn bị mỏng dần và lỗ thủng ngày càng lớn.	Các chất khí CFCs trong sản xuất công nghiệp.	Ảnh hưởng đến sức khỏe, mùa màng, sinh vật.	Cắt giảm lượng CFC _s trong sản xuất và sinh hoạt. - Trồng nhiều cây xanh.
3. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương	Nguồn nước ngọt, nước biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.	Chất thải từ sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lí. - Tràn dầu, rửa tàu, đắm tàu trên biển.	Thiếu nguồn nước ngọt, nước sạch. Ảnh hưởng đến sức khỏe con người.	- Xử lí chất thải trước khi thải ra. - Đảm bảo an toàn khai thác dầu và hàng hải.
4. Suy giảm đa dạng sinh học	Nhiều loài sinh vật bị diệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ diệt chủng.	Khai thác thiên nhiên quá mức.	- Mất đi nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu... - Mất cân bằng sinh thái.	- Xây dựng các khu bảo vệ thiên nhiên. - Triển khai luật bảo vệ rừng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

- Xung đột tôn giáo, sắc tộc.
- Khủng bố, bạo lực, chiến tranh biên giới.
- Các bệnh dịch hiểm nghèo.

BÀI 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN

- Khí hậu đặc trưng: khô nóng.
- Cảnh quan chính: hoang mạc, xa van.
- Tài nguyên: Bị khai thác mạnh.
- + Khoáng sản: KL đen-màu, nhưng đang cạn kiệt.
- + Rừng ven hoang mạc bị khai thác mạnh -> sa mạc hoá.
- Biện pháp khắc phục:
- + Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- + Tăng cường thủy lợi hoá.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Dân số tăng nhanh (năm 2018 1,2 tỉ ng)
- Tỷ lệ sinh cao.
- Tuổi thọ trung bình thấp (60t)
- Trình độ dân trí thấp.

2. Xã hội

- Xung đột sắc tộc.
- Tình trạng đói nghèo nặng nề.
- Bệnh tật hoành hành: HIV, sốt rét...
- Chỉ số HDI thấp.
- * Nhiều tổ chức quốc tế giúp đỡ.
- * Việt Nam: hỗ trợ về giảng dạy, tư vấn kỹ thuật.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ

1. Đặc điểm

- Đa số các nước châu Phi nghèo, kinh tế kém phát triển.
- G n đây kinh tế có khởi sắc, tốc độ tăng GDP khá cao và ổn định.

2. Nguyên nhân

- Do sự thống trị lâu dài của thực dân.
- Trình độ quản lí non yếu.
- Chính trị, xã hội không ổn định.
- Điều kiện tự nhiên khó khăn.

3. Giải pháp

- Kêu gọi sự giúp đỡ cộng đồng quốc tế.
- Phát triển giáo dục, y tế.
- Đào tạo cán bộ quản lí.

BÀI 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VỰC KHU VỰC
TIẾT 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU MỸ LA TINH

I. Một số vấn đề về tự nhiên, dân và xã hội

1. Tự nhiên

- Giàu tài nguyên, khoáng sản chủ yếu là kim loại màu, kim loại quý, nhiên liệu.
- Đất đai, khí hậu thuận lợi cho việc phát triển rừng, chăn nuôi đại gia súc, và trồng cây công nghiệp.

2. Dân cư và xã hội

- Đa số dân cư nghèo đói, chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư cao.
 - Cải cách ruộng đất chưa triệt để làm cho ruộng đất tập trung chủ yếu vào tay địa chủ.
 - Đô thị hóa tự phát
- Tác động tiêu cực đến các vấn đề kinh tế xã hội của các nước Mỹ Latinh.

II. Một số vấn đề về kinh tế

1. Thực trạng

- Kinh tế tăng trưởng không đều
- Đầu tư nước ngoài giảm mạnh
- Nợ nước ngoài cao
- Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.

2. Nguyên nhân

- Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.
- Chưa xây dựng đường lối phát triển đúng đắn. → Chính trị - xã hội bất ổn.

3. Giải pháp

- Củng cố bộ máy nhà nước.
- Phát triển giáo dục.
- Cải cách kinh tế, quốc hữu hóa các xí nghiệp.
- Tiến hành công nghiệp hóa.

BÀI 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VỰC KHU VỰC
TIẾT 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á

I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

Khu vực - đặc điểm nổi bật	Tây Nam Á	Trung Á
Diện tích lãnh thổ	Khoảng 7 triệu Km ²	Khoảng 5, 6 tr km ²
Vị trí địa lí	Có vị trí chiến lược quan trọng	Nằm ở trung tâm lục địa Á Âu
Khí hậu	Khí hậu khô hạn	Khí hậu lục địa sâu sắc dẫn tới cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô và hoang mạc
Tài nguyên thiên nhiên	Có nhiều dầu mỏ, chiếm > 50% trữ lượng TG, tập trung quanh vịnh Pec - Xich	Giàu có về KS, tiềm năng thủy điện
Đặc điểm dân cư - xã hội	- Có 20 qg và vùng lãnh thổ, có nền văn minh sớm phát triển. - Số dân > 313tr người (2005), chủ yếu theo đạo Hồi.	- Chịu ảnh hưởng văn hoá của cả phương Đông và phương Tây. - DS: 61,3 tr người (2005), chủ yếu theo đạo Hồi (trừ Mông Cổ)

II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực trung Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Tây Nam Á có SL khai thác dầu lớn nhất thế giới.
- Tây Nam Á và Trung Á là hai khu vực có sản lượng khai thác lớn hơn nhiều so với SL tiêu dùng dẫn tới cung cấp lượng dầu mỏ lớn trên thị trường thế giới (ước tính 16 nghìn thùng/ngày)

2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố

- Tình hình chính trị - xã hội ở hai khu vực này không ổn định thường xuyên xảy ra xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố gây hậu quả nặng nề về người và của:
 - + Xung đột giữa người Ả - Rập (Palestin) và người Do Thái (I-xra-en).
 - * Giải pháp: Chấm dứt bạo lực, đối thoại thúc đẩy tiến trình hoà bình.
 - + Sự hoạt động của các tổ chức chính trị, tôn giáo cực đoan; sự can thiệp của các thế lực bên ngoài và những lực lượng khủng bố đã gây nên sự bất ổn của khu vực, gia tăng tình trạng đói nghèo.
 - * Giải pháp: Cần chống khủng bố, tạo sự ổn định để có điều kiện phát triển kinh tế.

CHỦ ĐỀ 2: ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

BÀI 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

Tiết 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

I. Lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Lãnh thổ

- Diện tích đứng thứ 3 thế giới.
- Bao gồm 3 bộ phận
 - + Trung tâm lục địa Bắc Mỹ: hình dạng khá cân đối, diện tích rộng lớn, thiên nhiên phân hoá đa dạng theo chiều Bắc-Nam, Đông -Tây.
 - + Bán đảo A-la - xca nằm ở Tây Bắc Canada.
 - + Quần đảo Ha - oai giữa Thái Bình Dương.

2. Vị trí địa lí

- Nằm ở bán cầu Tây, kéo dài từ khoảng 25°B - 44°B.
- Giữa hai đại dương lớn: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- Tiếp giáp với Ca-na-đa và Mĩ La tinh.

Ảnh hưởng

- + Thuận lợi phát triển kinh tế biển và giao lưu với các nước trên thế giới cả về đường bộ và đường thủy.
- + Có thị trường và nguồn cung cấp tài nguyên rộng lớn.
- + Tránh được sự tàn phá của 2 cuộc đại chiến thế giới và còn làm giàu nhờ chiến tranh.
- + Có khí hậu đa dạng, ôn hòa, thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và cả sinh hoạt của con người.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Đặc điểm	Vùng phía Tây	Vùng Trung tâm	Vùng phía Đông	A-lax-ca và Ha-oai
Địa hình	- Gồm các dãy núi cao TB trên 2000m, chạy song song theo hướng B-N, xen kẽ có bồn địa và cao nguyên lớn. - Các đồng bằng nhỏ ven TBD	- Phía Bắc: gò đồi thấp - Phía Nam: đồng bằng phù sa sông Mi-xi-xi-pi	- Có dãy núi cổ Apalat với sườn thoải và nhiều thung lũng rộng - Các đồng bằng ven ĐTD có diện tích lớn	- A-lax-ca là bán đảo rộng, địa hình chủ yếu là đồi núi. - Ha-oai là quần đảo trong TBD
Đặc điểm khí hậu	Khí hậu khô hạn, phân hóa phức tạp: - Hoang mạc và bán	- Ôn đới lục địa ở phía Bắc - Cận nhiệt ở	Ôn đới hải dương	- Hàn đới ở A-lax-ca. - Nhiệt đới hải

	hoang mạc ở vùng núi - Ôn đới hải dương và cận nhiệt ở ven TBD	phía Nam		dương ở Ha-oai.
TN phát triển công nghiệp	-Nhiều kim loại màu: vàng, đồng, chì, bôxít. - Tài nguyên năng lượng phong phú.	- Than đá và quặng sắt ở phía Bắc; dầu mỏ, khí đốt ở phía Nam.	- Than đá, quặng sắt nhiều nhất. - Thủy năng phong phú	- A-lax-ca có nhiều khoáng sản, nhất là dầu mỏ, có nhiều hải sản ở vùng biển.
TN phát triển nông nghiệp	- Ven Thái Bình Dương có các đồng bằng ven biển nhỏ, đất tốt. - Diện tích rừng tương đối lớn	- Đồng bằng phù sa màu mỡ và nhiều đồng cỏ rộng thuận lợi phát triển NN.	Đồng bằng phù sa ven biển diện tích khá lớn, phát triển cây trồng ôn đới.	- Ha-oai có tiềm năng du lịch lớn, nhiều hải sản và trồng được nhiều cây nhiệt đới nhờ diện tích đất đỏ lớn
Khó khăn	- Khí hậu khô hạn hoang mạc hóa. - Địa hình hiểm trở ảnh hưởng đến GTVT	- Xói mòn ở phía Bắc do địa hình dốc - Lũ lụt ở phía Nam	- Bão thường xảy ra ở Đông Nam	- Thời tiết A-lax-ca quá lạnh, giao thông trở ngại do địa hình. - Ha-oai có động đất và núi lửa

III. DÂN CƯ

1. Dân số

- Số dân: 328,2 triệu người (2019).
- Đứng thứ ba thế giới sau Trung Quốc và Ấn Độ.
- Dân số tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư - đem lại tri thức, nguồn vốn, lực lượng lao động lớn.
- Có xu hướng già hóa.

2. Thành phần dân cư: Rất phức tạp, chủ yếu là có nguồn gốc nhập cư

- Gốc Âu: 83%
- Gốc Phi: 11%
- Gốc Á và Mĩ La tinh: 5%
- Người bản địa: 1%

=> **Ảnh hưởng**

- Nhập cư làm cho dân số Hoa Kỳ tăng nhanh, trở thành một “Hợp chúng quốc”.
- Làm cho Hoa Kỳ có một nền văn hóa đa dạng nhưng cũng gây khó khăn cho quản lí và gây ra nhiều bất ổn xã hội.
- Đem lại cho Hoa Kỳ nguồn vốn, nguồn lao động dồi dào, năng động, có trình độ cao, giàu kinh nghiệm mà không tốn nhiều chi phí đào tạo.
- Nhập cư phần nào đó gây ra sự bất bình đẳng và phân hóa sâu sắc trong xã hội.

3. Phân bố dân cư

- Phân bố không đều: đông đúc ở vùng Đông Bắc, ven biển và đại dương; Thưa thớt ở vùng trung tâm và vùng núi hiểm trở phía Tây.
- Xu hướng: di chuyển từ Đông Bắc về phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.
- Dân thành thị chiếm 82,3% (2018). 91,8% dân tập trung ở các thành phố vừa và nhỏ => hạn chế những mặt tiêu cực của đô thị.

Tiết 2: KINH TẾ

I. Quy mô nền kinh tế

- Có quy mô nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- Tổng GDP chiếm ¼ của thế giới (lớn hơn GDP của châu Á, gấp 14 lần GDP của châu Phi).
- GDP/ người rất cao: 62 606 USD (2018).

*** Nguyên nhân**

- + Vị trí thuận lợi, tài nguyên giàu có.
- + Lao động đông, trình độ cao
- + Không bị chiến tranh tàn phá.

II. Các ngành kinh tế

1. Dịch vụ

- Phát triển mạnh với tỉ trọng GDP cao (80% năm 2017)
- Các hoạt động dịch vụ đa dạng, phạm vi hoạt động trên toàn thế giới.

a. Ngoại thương

- Chiếm 12% giá trị ngoại thương thế giới.
- Giá trị nhập siêu ngày càng lớn.

b. Giao thông vận tải

- Hiện đại và hoàn thiện bậc nhất thế giới.

c. Tài chính, thông tin liên lạc, du lịch (học sinh về nhà tìm hiểu thêm)

2. Công nghiệp

a. Các ngành công nghiệp chính

*** Công nghiệp chế biến**

- Chiếm: 84,2% giá trị hàng xuất khẩu của cả nước.

*** Công nghiệp điện lực**

- Gồm: nhiệt điện, điện nguyên tử, thủy điện
- Các loại khác: điện địa nhiệt, điện từ gió, điện mặt trời.

*** Công nghiệp khai thác**

- Nhất thế giới: khí tự nhiên
- Nhì thế giới: than, dầu, nhôm, ô tô.
- Ba thế giới: dầu mỏ

b. Sự chuyển dịch trong công nghiệp

*** Cơ cấu ngành**

- Giảm: các ngành truyền thống: dệt, luyện kim, đồ nhựa.
- Tăng: công nghiệp hiện đại hàng không vũ trụ, điện tử.

*** Phân bố**

- Trước đây: chủ yếu phân bố ở vùng Đông Bắc (luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất)
- Hiện nay: mở rộng xuống vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương (công nghiệp hàng không vũ trụ, điện tử, cơ khí, viên thông).

3/ Nông nghiệp

Nền nông nghiệp tiên tiến.

Tính chuyên môn hóa cao.

Gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

BÀI 7: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Tiết 1: EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA EU

1. Sự ra đời và phát triển

* Sự ra đời

- Năm 1951: Cộng đồng Than và thép châu Âu.
- Năm 1957: Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
- Năm 1958: Cộng đồng Nguyên tử châu Âu.
- Năm 1967: Cộng đồng châu Âu (EC).
- Năm 1993: Liên minh châu Âu (EU).

* Phát triển

- Số lượng thành viên tăng, phạm vi mở rộng
- Năm 2019 Anh rút khỏi EU.

2. Mục đích và thể chế (HS tự học theo CV 4040/2021)

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. EU- một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- EU là một trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới.
- EU đứng đầu thế giới về GDP (2014)
- Dân số chỉ chiếm 6,9% thế giới nhưng chiếm 22,1% tổng giá trị kinh tế của thế giới (2014)

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

- EU chiếm 33,5% giá trị xuất khẩu của thế giới.
- Tỷ trọng của EU trong xuất khẩu thế giới và tỷ trọng xuất khẩu/ GDP của EU đều đứng đầu thế giới và vượt xa Hoa Kỳ, Nhật Bản.

TIẾT 2: EU – HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

I. Thị trường chung Châu Âu

1. Tự do lưu thông

- 1993, EU thiết lập thị trường chung
- a. Tự do di chuyển
- b. Tự do lưu thông dịch vụ
- c. Tự do lưu thông hàng hóa
- d. Tự do lưu thông tiền vốn

* Ý nghĩa:

- Xoá bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế dựa trên cơ sở thực hiện bốn mặt của tự do lưu thông.
- Thực hiện một chính sách thương mại với các nước trong khối.
- Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

2. Euro - đồng tiền chung của EU

- 1999: chính thức lưu thông
- 2004: 13 thành viên sử dụng

- Lợi ích:

- + Nâng cao sức cạnh tranh
- + Xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ
- + Thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU
- + Đơn giản hóa công tác kế toán các doanh nghiệp đa quốc gia.

II. Hợp trong sản xuất và dịch vụ

1. Sản xuất máy bay E - Bớt

- Do Anh, Pháp, Đức sáng lập, nhằm cạnh tranh với các hãng máy bay hàng đầu của Hoa Kỳ.

2. Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ

- Nối liền nước Anh với châu Âu lục địa, hoàn thành vào năm 1994.

- Lợi ích:

+ Hàng hóa vận chuyển trực tiếp từ Anh tới châu Âu lục địa mà không cần trung chuyển bằng phà và ngược lại.

+ Đường sắt siêu tốc được đưa vào sử dụng có thể cạnh tranh với vận tải hàng không.

III. Liên kết vùng Châu Âu (HS tự học theo CV 4040/2021)

CHỦ ĐỀ 3: KĨ NĂNG

- Kĩ năng nhận xét biểu đồ và bảng số liệu

- Kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê

PHẦN 2: ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn: Địa lí, Lớp 11

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: Lớp:

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Các nước phát triển thường có

- A. đầu tư nước ngoài lớn. B. tỉ lệ sinh cao. C. chất lượng sống thấp. D. cơ cấu dân số trẻ.

Câu 2: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có đặc điểm nào sau đây?

- A. Xuất hiện từ rất lâu. B. Hàm lượng tri thức ít. C. Bùng nổ công nghệ cao. D. Có ít phát minh mới.

Câu 3: Nước nào sau đây **không** phải là thành viên của Liên minh châu Âu (EU)?

- A. Ca-na-đa. B. Hà Lan. C. Hi Lạp. D. I-ta-li-a.

Câu 4: Đầu tư nước ngoài tăng nhanh là biểu hiện của toàn cầu hóa về

- A. kinh tế. B. văn hóa. C. môi trường. D. khoa học.

Câu 5: Già hóa dân số có biểu hiện nào sau đây?

- A. Tỉ lệ sinh cao. B. Cơ cấu dân số trẻ. C. Tuổi thọ trung bình tăng. D. Dân số tăng nhanh.

Câu 6: Biến đổi khí hậu toàn cầu **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. Thiếu nước sạch. B. Nhiệt độ Trái Đất tăng. C. Gia tăng thiên tai. D. Ngập lụt ven biển.

Câu 7: Cảnh quan nào sau đây phổ biến ở châu Phi?

- A. Rừng cận nhiệt đới. B. Hoang mạc, xa van. C. Thảo nguyên ôn đới. D. Đài nguyên.

Câu 8: Dầu mỏ của Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

- A. Biển Đen. B. Biển Đỏ. C. Vịnh Ô-man. D. Vịnh Pec-xich.

Câu 9: Phần lớn lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở khu vực nào sau đây?

- A. Trung Mỹ. B. Bắc Mỹ. C. Mĩ La tinh. D. Nam Mỹ.

Câu 10: Đồng bằng rộng lớn nhất của Hoa Kỳ nằm ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng phía Tây. B. Vùng phía Đông. C. Vùng A-la-xca. D. Vùng Trung Tâm.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số Hoa Kỳ hiện nay?

- A. Phân bố đồng đều. B. Số dân đông. C. Cơ cấu dân số trẻ. D. Tỉ lệ sinh cao.

Câu 12: Bang nào sau đây của Hoa Kỳ **không** nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ?

- A. Niu-Iooc. B. Phlo-ri-đa. C. Oa-sin-ton. D. Ha-oai.

Câu 13: Đồng tiền chung của EU là

A. Ô-rô. B. Đô la. C. Yên. D. Bảng.

Câu 14: Cơ quan đầu não quyết định các vấn đề quan trọng của EU là

A. Hội đồng châu Âu. B. Nghị viện châu Âu. C. Tòa án châu Âu. D. Cơ quan kiểm toán.

Câu 15: Tự do lựa chọn nơi làm việc thuộc loại tự do lưu thông nào sau đây của EU?

A. Di chuyển. B. Dịch vụ. C. Hàng hóa. D. Tiền vốn.

Câu 16: Đường hầm dưới biển Măng-sơ nối liền châu Âu lục địa với quốc gia nào sau đây?

A. Đức. B. Hà Lan. C. Anh. D. Ba Lan.

Câu 17: Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển thể hiện ở chỉ số nào sau đây?

A. Quy mô GDP và tuổi thọ trung bình. B. Gia tăng kinh tế và quy mô dân số.
C. Cơ cấu kinh tế và tỉ lệ dân thành thị. D. Cơ cấu GDP và đầu tư nước ngoài.

Câu 18: Vấn đề xã hội nào sau đây nổi bật ở khu vực Mĩ La tinh?

A. Trình độ dân trí còn rất thấp. B. Gia tăng dân số tự nhiên cao.
C. Hiện tượng đô thị hóa tự phát. D. Tỉ lệ dân thành thị ở mức thấp.

Câu 19: Nền nông nghiệp Hoa Kì có thuận lợi chủ yếu nào sau đây để phát triển?

A. Nhiều núi trẻ và bồn địa rộng lớn. B. Các đồng bằng phù sa màu mỡ.
C. Sông chảy trên địa hình khá dốc. D. Khí hậu phân hóa, lượng mưa ít.

Câu 20: Vùng phía Tây Hoa Kì gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây trong việc phát triển kinh tế?

A. Sông ngòi dốc, đồng bằng khá nhỏ. B. Nhiều núi cao, khí hậu khô hạn.
C. Nghèo các khoáng sản năng lượng. D. Diện tích rừng và đồng cỏ còn ít.

Câu 21: Tỉ lệ dân cư thành thị của Hoa Kì cao chủ yếu do

A. công nghiệp và dịch vụ phát triển. B. có đồng bằng rộng, đất màu mỡ.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. D. có diện tích lãnh thổ rất rộng lớn.

Câu 22: Người nhập cư mang lại cho Hoa Kì thuận lợi chủ yếu nào sau đây để phát triển kinh tế?

A. Nguồn lao động và nguồn vốn lớn. B. Cơ cấu dân số ngày càng trẻ hóa.
C. Nhiều tập quán và phong tục riêng. D. Thành phần các dân tộc rất đa dạng.

Câu 23: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu để các nước thành lập Liên minh châu Âu (EU)?

A. Trình độ kinh tế ngang bằng nhau. B. Giống nhau về thành phần dân tộc.
C. Chung mục tiêu, lợi ích phát triển. D. Quy mô dân số tương đương nhau.

Câu 24: Phát biểu nào sau đây đúng với EU hiện nay?

A. Tốc độ tăng trưởng cao kinh tế cao. B. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.
C. Số lượng thành viên luôn ổn định. D. Các quốc gia thành viên đều nhập siêu.

Câu 25: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA BRA-XIN NĂM 2018

Xuất khẩu (tỷ đô la Mỹ)	Nhập khẩu (tỷ đô la Mỹ)
277	267

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, tổng giá trị xuất nhập khẩu của Bra-xin năm 2019 là

A. 544 tỷ đô la Mỹ. B. 644 tỷ đô la Mỹ. C. 454 tỷ đô la Mỹ. D. 445 tỷ đô la Mỹ.

Câu 26: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

Quốc gia	Mô-dăm-bích	Tan-da-ni-a	Xê-nê-gan	Ca-mơ-run
Tỉ lệ sinh (‰)	38	37	34	37
Tỉ lệ tử (‰)	9	7	6	10

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ lệ tăng tự nhiên thấp nhất vào năm 2018?

A. Mô-dăm-bích. B. Tan-da-ni-a. C. Xê-nê-gan. D. Ca-mơ-run.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

Quốc gia	Nam Phi	Cô-lôm-bi-a	Ai-cập	Pê-ru
Diện tích (nghìn km ²)	1219	1142	1002	1285

Dân số (nghìn người)	58600	54400	99100	31800
----------------------	-------	-------	-------	-------

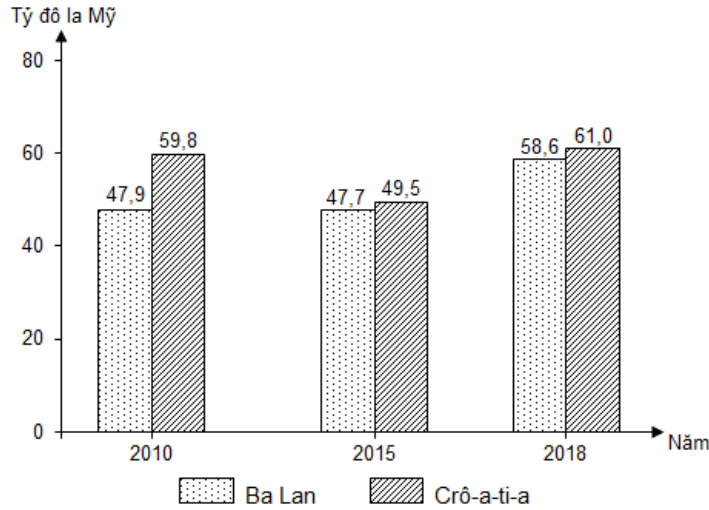
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có mật độ dân số cao nhất?

- A. Nam Phi. B. Cô-lôm-bi-a. C. Ai-cập. D. Pê-ru.

Câu 28: Cho biểu đồ:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA BA LAN VÀ CRÔ-A-TI-A



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước của Ba Lan và Crô-a-ti-a giai đoạn 2010 - 2018?

- A. Ba Lan tăng liên tục qua các năm. B. Crô-a-ti-a giảm liên tục qua các năm.
C. Ba Lan tăng còn Crô-a-ti-a giảm. D. Crô-a-ti-a luôn luôn lớn hơn Ba Lan.

PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HOA KÌ QUA CÁC NĂM

Năm	2010	2015	2018
GDP/người (Đô la Mỹ)	48467	56803	62795

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

- a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện GDP/người của Hoa Kỳ qua các năm trên.
b. Hãy giải thích tại sao GDP/người của Hoa Kỳ cao và tăng qua các năm?

Câu 2: Tại sao khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ?

-----**HẾT**-----